líng shòu shāng

零售 商

noun · retailer

Example Sentences

Zhè jiā líng shòu shāng mài gè zhǒng rì yòng pǐn
这家零 售 商 卖各 种 日 用 品。

This retailer sells various daily necessities.

Hěn duō líng shòu shāng kāi shǐ zài wǎng shàng kāi diàn
很 多 零 售 商 开始在 网 上 开 店 。

Many retailers have started opening online stores.

Trace each character, then write the word on your own.

零 零 零 零 零 零 零 零 零 零 零

零 零 零 零 零

售 售 售 售 售 售 售 售 售 售 售

售 售 售

商 商 商 商 商 商 商 商 商 商 商

商 商 商